

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 240/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 27/6 /2018

“ V/v tranh chấp ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B -TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Công Danh
2. Ông Nguyễn Thái Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh- Thư ký TAND TP.B.

- Đại diện VKSND thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 335/2018/TLST-HNGĐ ngày 01/02/2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 376/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08/6/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1987 (Xin vắng).

Địa chỉ: Số a, khu 3, ấp C, thị trấn L, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông Hà Giang T, sinh năm 1982 (vắng mặt không lý do).

Địa chỉ: Số aa, tổ 10, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai của nguyên đơn bà Trần Thị Bích T trình bày: Bà và ông Hà Giang T tự nguyện xây dựng gia đình với nhau, đăng ký kết hôn năm 2006, có tổ chức đám cưới, hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống không hạnh phúc nguyên nhân do ông T sử dụng ma túy, không đi làm làm để lo cho vợ và con, vợ chồng sống ly thân nhau từ giữa năm 2017 đến nay. Nay bà xét thấy không còn tình cảm nên bà làm đơn xin ly hôn với ông T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 01 cháu Hà Băng B, sinh ngày 12/8/2006, hiện tại bà đang nuôi con, ly hôn bà xin được tiếp tục nuôi con không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản ghi lời khai ông Hà Giang T ngày 11/5/2018 thì: Ông và bà T kết hôn năm 2006, quá trình chung sống có bất đồng quan điểm sống và tự sống ly thân nhau từ tháng 8/2017 đến nay. Nay bà T xin ly hôn ông không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án hòa giải.

Về con chung: Có 01 cháu Hà Băng B, sinh ngày 12/8/2006, hiện tại bà T đang nuôi con và sống với bà ngoại, ly hôn cháu B có nguyện vọng sống với mẹ và bên ngoại, ông đồng ý và tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án và đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Hôn nhân giữa bà T và ông T là hôn nhân hợp pháp, ông T đã được tổng đạt hợp lệ các quyết định tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do thể hiện không mong muốn hàn gắn đoàn tụ xét thấy tình cảm vợ chồng bà T và ông T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà T có căn cứ, con chung giao bà T nuôi, tạm thời ông T không cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung không có, án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại biên bản xác minh ngày 29/3/2018 công an phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cung cấp ông Hà Giang T, sinh năm 1982 vẫn còn đăng ký thường trú và sinh sống tại địa chỉ số aa, tổ 10, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Tòa án đã tổng đạt và niêm yết giấy triệu tập hợp lệ cho ông Hà Giang T về việc thụ lý vụ án, làm việc, hòa giải, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông Hà Giang T biết nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Ngày 17/5/2018 bà T gửi đơn xin vắng mặt khi xét xử. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai số 10/2006 quyền số 01/2006 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Bà T và ông T xác định vợ chồng chung sống với nhau không hạnh phúc, nguyên nhân mâu thuẫn theo bà T do ông T sử dụng ma túy, không lo làm ăn, còn theo ông T thì do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên gây gổ nhau và sống ly thân nhau từ tháng 8/2017 đến nay, xét thấy tình cảm không còn nên bà T tha thiết xin được ly hôn với ông T để bà T ổn định cuộc sống. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông T đã thật sự trầm trọng không thể hàn gắn được, bà T và ông T đã sống ly thân nhau, Tòa án đã tạo điều kiện để hòa giải các đương sự đoàn tụ nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Theo biên bản xác minh địa phương ngày 11/5/2018 thì cuộc sống chung vợ chồng giữa bà T và ông T có phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân nhau từ giữa năm 2017 đến nay. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án và áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T giải quyết cho bà T được ly hôn với ông T là phù hợp.

[3] Về con chung: Có 01 cháu Hà Băng B, sinh ngày 12/8/2006, hiện tại bà T đang nuôi con và sống với bà ngoại, ly hôn cháu B có nguyện vọng sống với bà T và bên ngoại thì ông T đồng ý và tạm thời ông T không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy việc thỏa thuận nuôi con và cấp dưỡng của các đương sự phù hợp quy định pháp luật và cũng là nguyện vọng của cháu B nên Hội đồng xét xử giao cháu Hà Băng B, sinh ngày 12/8/2006 cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Bà T và ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà T và ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết, bà T phải nộp 300.000đ.

[7] Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 207 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Bích T. Cho bà Trần Thị Bích T được ly hôn ông Hà Giang T.

Về con chung: Giao cháu Hà Băng B, sinh ngày 12/8/2006 cho bà Trần Thị Bích T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tạm thời ông Hà Giang T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông Hà Giang T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, bà Trần Thị Bích T và ông Hà Giang T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T và ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T và ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí HNGĐ sơ thẩm: Bà T phải nộp 300.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự TP B, biên lai số 006246 ngày 23/01/2018. Bà T đã nộp xong án phí HNGĐ-ST.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- VKSND TP.B (2);
- THA dân sự TP.B (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND phường T, TP.B (1);
- Lưu hồ sơ vụ án (1);
- Lưu văn phòng (1).

Hoàng Thị T Minh